



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>



THE ROLE OF CONTEXT IN TRANSLATION: THE CASE OF THE CHINESE WORD 主任 (ZHǚRÈN) TRANSLATED INTO VIETNAMESE

Nguyen Thi Minh^{1,*}, Chu Phong Lan¹, Do Thi Huong Tra²

¹VNU University of Languages and International Studies, No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

²Nanjing Normal University, Nanjing, China

Received 04 June 2025

Revised 06 September 2025; Accepted 20 October 2025

Abstract: Understanding the meaning of a word requires specific context. The context of a word refers to the surrounding words that clarify its meaning and ensure coherent comprehension. Therefore, the role of context in understanding word meaning is crucial, particularly in translation activities. This is especially significant when translating a phenomenon from language A to language B, particularly when a phenomenon in one language is expressed through various forms in another. Through the case of the Chinese word 主任 (zhǚrèn) and its equivalent translation into Vietnamese, this article clarifies the equivalent terms translated into Vietnamese for 主任 (zhǚrèn), comparing the correlations between human translation and machine translation. Then, the important role of context in translation activities is recognized, aiming to utilize context for accurate translation.

Keywords: context, word meaning, translation, meaning of “zhǚrèn”

* Corresponding author.

Email address: nguyenminhchn@yahoo.com.vn

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5539>

VAI TRÒ CỦA NGỮ CẢNH TRONG VIỆC CHUYỂN NGỮ: TRƯỜNG HỢP TỪ 主任 (ZHǔRÈN) (CHỦ NHIỆM) CỦA TIẾNG TRUNG CHUYỂN DỊCH SANG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Minh¹, Chu Phong Lan¹, Đỗ Thị Hương Trà²

¹Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Đại học Sư phạm Nam Kinh, Trung Quốc

Nhận bài ngày 04 tháng 6 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 06 tháng 9 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tóm tắt: Để hiểu nghĩa của một từ thì cần phải có ngữ cảnh cụ thể. Ngữ cảnh của từ được hiểu là những từ xung quanh một từ đang được nói tới, làm cho từ đó trở nên rõ ràng về nghĩa và được hiểu một cách chính xác. Vai trò của ngữ cảnh trong việc hiểu nghĩa của từ vì thế rất quan trọng và càng trở nên cần thiết hơn trong hoạt động chuyển ngữ. Đặc biệt, khi cần chuyển ngữ một hiện tượng ở ngôn ngữ A sang ngôn ngữ B, vai trò này lại càng có ý nghĩa hơn bao giờ hết nhất là khi một hiện tượng của ngôn ngữ này được biểu đạt bằng nhiều hình thức khác nhau ở ngôn ngữ kia. Qua trường hợp từ 主任 (zhǔrèn) (chủ nhiệm) của tiếng Trung khi chuyển ngữ tương đương sang tiếng Việt, bài viết làm rõ các từ ngữ tương đương được chuyển dịch sang tiếng Việt của 主任 (zhǔrèn), so sánh tương quan giữa người dịch và máy dịch; từ đó, nhìn nhận vai trò quan trọng của ngữ cảnh trong hoạt động dịch thuật, hướng tới vận dụng ngữ cảnh để chuyển ngữ chính xác.

Từ khóa: ngữ cảnh, nghĩa của từ, chuyển ngữ, dịch nghĩa “chủ nhiệm”

1. Dẫn nhập

Trong giao tiếp, để hiểu nghĩa của từ hay câu cần phải dựa vào ngữ cảnh. Ngữ cảnh có thể là những từ ngữ kết hợp cùng với từ đang được nói đến, cũng có thể là ngữ cảnh xã hội liên quan đến từ ngữ ấy. Những điều này sẽ giúp từ ngữ đang được đề cập trở nên rõ ràng về nghĩa, tránh bị mơ hồ, thậm chí hiểu sai lệch.

Trong hoạt động dịch thuật, ngữ cảnh càng thể hiện vai trò quan trọng của mình khi cần dịch một nội dung ở ngôn ngữ A sang ngôn ngữ B. Nếu thiếu ngữ cảnh, việc dịch có thể trở nên vô nghĩa, đơn thuần chỉ là dịch từ sang từ mà không truyền tải đúng thông điệp của tác giả bản gốc. Thông qua việc khảo cứu chuyển ngữ nghĩa của từ 主任 (zhǔrèn) tiếng Trung sang tiếng Việt, bài viết muốn làm rõ hơn vai trò của ngữ cảnh trong chuyển ngữ cũng như thấy được một cách sơ lược tương quan giữa dịch máy và người dịch trong bối cảnh ứng dụng AI vào hoạt động này ngày càng phổ biến hơn.

2. Các vấn đề về nghĩa của từ và ngữ cảnh

2.1. Nghĩa của từ

2.1.1. Các quan điểm về nghĩa của từ

Từ là một đơn vị cơ bản của ngôn ngữ gồm có hai mặt là hình thức và nội dung, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chính vì thế, biết một từ chỉ qua mặt cấu trúc, hình thức thì chưa đủ vì hiểu được ý nghĩa của từ là điều cần thiết hơn, trên cơ sở đó mới sử dụng đúng từ đó. Theo Hoàng Trọng Canh (2021), nghĩa của từ tồn tại trong ngôn ngữ, trong bản thân từ và trong lời

nói khi từ thực hiện chức năng tương ứng. Do đó, mỗi thành phần nghĩa của từ¹ bao giờ cũng tương ứng với chức năng mà từ thực hiện. Nghĩa của từ còn chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác, trong đó có nhân tố con người, sự biến đổi của xã hội dẫn đến việc nó luôn không bất biến mà có sự phát triển, thay đổi. Vì thế, trong quá trình sử dụng, nghĩa của từ có thể bị mất nghĩa nào đó hoặc được bổ sung, nảy sinh các nghĩa mới.

Nói về nghĩa của từ, Mai Ngọc Chừ và cộng sự (2009) cho rằng đó là những liên hệ được xác lập trong nhận thức của chúng ta giữa từ với những cái mà từ chỉ đến hay chính là cái mà từ làm tín hiệu cho. Từ đó Mai Ngọc Chừ cũng khẳng định mỗi liên hệ này không phải là những liên hệ logic - thực tại mà là liên hệ - phản ánh, có tính quy ước, được xây dựng trong cộng đồng của người bản ngữ. Đây là sự phản ánh những đặc điểm đặc trưng của sự vật vào nhận thức của con người, những đặc trưng này đủ để giúp phân biệt được các sự vật với nhau. Từ góc độ logic, Hoàng Phê (2003) chỉ ra rằng nghĩa của từ cần được nghiên cứu trong mối quan hệ nhiều mặt, không chỉ trong quan hệ với nhận thức và với hiện thực mà còn trong quan hệ cấu trúc nội tại cũng như trong quan hệ hệ thống và quan hệ tổ hợp với những nghĩa từ khác nhau, trong ngữ, trong câu và trong lời.

2.1.2. Nghĩa của từ chỉ chức vụ

Chức vụ là một thuật ngữ được sử dụng phổ biến trong đời sống thường nhật, trong khoa học pháp lý, khoa học hành chính và cả trong một số văn bản pháp luật; là vị trí, địa vị của một cá nhân gắn với việc quản lý, lãnh đạo trong một công ty, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội... thông qua bầu cử, bổ nhiệm hoặc tuyển dụng.

Về đặc điểm ngữ nghĩa, từ chỉ chức vụ có tính phân cấp. Ví dụ ở trường đại học, hiệu trưởng có vị trí cao hơn trưởng khoa. Tương tự ở công ty, vị trí từ cao xuống là chủ tịch, giám đốc, trưởng phòng... Từ chỉ chức vụ có thể dùng để xưng hô trực tiếp, ghi trong văn bản, thể hiện chức năng giao tiếp, quyền lực hoặc đôi khi phản ánh sự tôn trọng, lịch sự trong giao tiếp.

Về cấu trúc ngữ pháp, từ chỉ chức vụ thường là danh từ, nên đảm nhiệm chức năng của danh từ, có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ. Các từ hoặc thành phần câu đứng trước hoặc sau từ chỉ chức vụ trong câu có thể được xem là các yếu tố ngữ cảnh giúp xác định nghĩa chính xác của từ chỉ chức vụ đó. Những thành phần này giúp làm rõ và cụ thể hóa nghĩa của một danh từ chỉ chức vụ, giúp người nghe dễ dàng nhận diện được công việc, vai trò, cấp bậc hoặc lĩnh vực liên quan.

2.2. Ngữ cảnh trong phân tích nghĩa của từ

2.2.1. Khái quát về ngữ cảnh

Định nghĩa về từ “ngữ cảnh” (语境) trong “Từ điển tiếng Hán hiện đại” (“现在汉语词典”) (第 7 版) (2016) như sau: “Ngữ cảnh: hoàn cảnh sử dụng ngôn ngữ. Ngữ cảnh bên trong chỉ quan hệ giữa nội dung cụ thể phía trước, sau với đoạn ngôn ngữ cụ thể. Ngữ cảnh bên ngoài chỉ môi trường xã hội tồn tại bên ngoài đoạn ngôn ngữ.” (语境: 使用语言的环境。内部语境指一定的言语片段和一定的上下文之间的关系, 外部语境指存在于言语片段之外的语言的社会环境). Ngữ cảnh sẽ giúp hiểu các nghĩa đặc trưng của từ, ngữ. Trong giao tiếp nói chung, ngữ cảnh đóng vai trò rất quan trọng. Nếu phát ngôn không được gắn với một ngữ cảnh

¹ Từ có liên hệ với nhiều nhân tố, do đó, nghĩa của từ không phải chỉ có một thành phần, một kiểu loại mà thường được phân biệt thành các thành tố nghĩa như sau: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái (ngữ dụng), nghĩa cấu trúc (liên tưởng) (Nguyễn Thị Ly Kha, 2007; Mai Ngọc Chừ và cộng sự, 2009; Hoàng Trọng Canh, 2021).

cụ thể sẽ khiến cho thông tin cần truyền đạt có thể bị hiểu sai lệch. Chẳng hạn với một phát ngôn: “主任好!” (chào chủ nhiệm!), câu này là lời chào một người có chức vụ là 主任 (zhǔrèn), nhưng nếu không có ngữ cảnh, người dịch không biết nên dịch từ chỉ chức vụ này là “giám đốc”, “trưởng khoa”, “chủ tịch” hay “chủ nhiệm”... Nhưng nếu phía trước có từ chỉ đơn vị làm việc, ví dụ như “中文系 (Khoa Trung) 主任” thì dễ dàng xác định được là chức vụ người đứng đầu “Khoa Trung”, có thể chuyển ngữ từ chỉ chức vụ này thành “Trưởng khoa”.

Trong giao tiếp, người ta sử dụng ngôn ngữ để tạo ra các câu, phát ngôn chứ không phải là những từ rời rạc để giúp người tiếp nhận hiểu thông điệp đang được nói đến là gì. Do đó, cần phải đặt câu, phát ngôn trong các trường hợp cụ thể nhằm giúp hiểu từ trong phát ngôn đó có ý nghĩa gì. Theo Mai Ngọc Chừ và cộng sự (2009, tr. 178), ngữ cảnh của một từ “là chuỗi từ kết hợp với nó hoặc bao xung quanh nó, đủ để làm cho nó được cụ thể hóa và hoàn toàn xác định về nghĩa”. Như vậy, ngữ cảnh có thể tối thiểu là một từ, nhưng có thể là một chuỗi lớn hơn, có khả năng ứng với một câu, một phát ngôn.

Nguyễn Thiện Giáp (2014) cho rằng ngữ cảnh của phát ngôn được chia thành: ngữ cảnh ngôn ngữ, ngữ cảnh tình huống và ngữ cảnh xã hội. Ngữ cảnh ngôn ngữ của phát ngôn sẽ đề cập đến điều mà người nói đã nói trước đó. Nhờ sự dẫn dắt này mà chúng ta có thể hiểu được thông điệp phát ngôn muốn truyền tải. Ngữ cảnh tình huống của phát ngôn lại cung cấp thông tin về tình huống mà câu được nói đến. Điều này cho phép người nghe quy chiếu vào sự vật tồn tại trong thế giới khách quan ngay cả khi chúng chưa được nói đến trước đó ở diễn ngôn. Đối với ngữ cảnh xã hội, cho phép người tiếp nhận biết được các thông tin về quan hệ giữa những người được nói đến và vai trò của chúng.

Có thể thấy, việc đặt nghĩa của từ trong nội dung ngữ nghĩa của câu cần được nghiên cứu ở nhiều mặt, không đơn thuần chỉ là những liên kết ở quan hệ nội tại mà còn trong quan hệ với nhận thức đặc biệt là gắn với các yếu tố ngữ cảnh.

2.2.2. Ngữ cảnh trong xác định nghĩa của từ chỉ chức vụ, trường hợp từ “chủ nhiệm”

Như vậy, nghĩa của một từ chỉ chức vụ có thể được xác định và phân biệt dựa vào các từ vệ tinh xoay quanh nó, cụ thể là những từ ngữ phía trước, phía sau để bổ nghĩa và giới hạn nghĩa của từ. Đầu tiên là dựa vào vai trò, nhiệm vụ và trách nhiệm của người đảm nhiệm trong một tổ chức hay công việc. Ví dụ, “giám đốc” có chức năng lãnh đạo và điều hành công ty. Tiếp theo, việc xác định ý nghĩa của từ chỉ chức vụ cần dựa trên vị trí của chức vụ đó trong hệ thống tổ chức, bởi chức danh thường phản ánh rõ ràng vị trí, vai trò và phạm vi trách nhiệm của người đảm nhiệm trong cơ cấu tổ chức. Chẳng hạn, “thủ tướng” là người đứng đầu Chính phủ, có vị trí cao trong hệ thống chính trị. Ngoài ra, mỗi từ chỉ chức vụ có thể mang ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh và tổ chức mà nó xuất hiện. Ví dụ, “quản lý” trong một công ty có thể khác với “quản lý” trong một trường học; “giám đốc” công ty là người đứng đầu quản lý công ty, nhưng nếu công ty lớn hơn, vị trí tương quan của giám đốc này lại ở dưới “tổng giám đốc” hoặc “chủ tịch tập đoàn”. Khi có ngữ cảnh, nghĩa của từ chỉ chức vụ sẽ được khu biệt với phạm vi cụ thể hơn, nói cách khác, ngữ cảnh có thể giúp xác định nghĩa của từ chính xác hơn.

Trong ngôn ngữ học, đặc biệt là trong nghiên cứu về từ đa nghĩa, việc xác định nghĩa cụ thể của một từ thường đòi hỏi phải đặt nó vào ngữ cảnh cụ thể, nơi các “từ vệ tinh” đóng vai trò then chốt. Từ vệ tinh là những từ ngữ xuất hiện xung quanh từ trung tâm, bổ sung thông tin ngữ nghĩa và cú pháp, giúp làm rõ phạm vi sử dụng và ý nghĩa cụ thể của từ đó. Nói cách khác, nghĩa của một từ không thể được hiểu một cách trọn vẹn nếu tách rời khỏi mạng lưới quan hệ cú pháp và ngữ nghĩa của nó trong câu.

Trong tiếng Hán hiện đại, từ “主任” (zhǔrèn) là một danh từ chức vụ mang tính đa nghĩa, có thể được sử dụng trong nhiều lĩnh vực và tổ chức khác nhau để chỉ người đảm nhiệm vai trò lãnh đạo hoặc chịu trách nhiệm chính. Tuy nhiên, bản thân từ “主任” (zhǔrèn) không đủ để truyền tải đầy đủ thông tin về chức năng cụ thể, lĩnh vực hoạt động hay cấp bậc của người giữ chức vụ này. Việc xác định chính xác nghĩa của từ “主任” (zhǔrèn) trong một văn bản hay phát ngôn cụ thể phụ thuộc chặt chẽ vào các yếu tố ngôn ngữ đi kèm - “từ vệ tinh”.

Từ vệ tinh đi kèm với “主任” (zhǔrèn) có thể được chia thành hai nhóm chính theo vị trí tương đối: từ vệ tinh phía trước và từ vệ tinh phía sau. Từ vệ tinh phía trước thường bao gồm ba loại: (1) tên tổ chức hoặc đơn vị hành chính (ví dụ: “医院”, “学院”, “公司”); (2) tên phòng ban hoặc bộ phận chức năng (ví dụ: “教研室”, “项目部”, “行政处”); và (3) tên lĩnh vực chuyên môn (ví dụ: “科研”, “财务”, “人事”). Ngoài ra, còn có nhóm từ chỉ đặc điểm bổ sung hoặc giới hạn khác: đôi khi là định ngữ phụ, ít phổ biến, như “临时” (tạm thời), “常务” (thường trực). Những từ này đóng vai trò xác định không gian tổ chức, nhiệm vụ quản lý và phạm vi quyền hạn của người giữ chức vụ “主任” (zhǔrèn). Ví dụ, trong cụm danh từ “北京大学科研处主任”, từ vệ tinh “北京大学” xác định tổ chức chủ quản, “科研处” chỉ rõ lĩnh vực quản lý là nghiên cứu khoa học, từ đó cho thấy “主任” (zhǔrèn) ở đây là một chức vụ hành chính cấp phòng trong một trường đại học.

Theo cấu trúc danh ngữ trong tiếng Hán hiện đại, một danh từ như “主任” (zhǔrèn) có thể có nhiều lớp định ngữ phía trước (hay chính là các từ vệ tinh), thường tối đa từ 3 đến 4 lớp, và mỗi lớp mang chức năng ngữ nghĩa riêng biệt. Các từ vệ tinh ở nhóm trên có thể đồng thời cùng xuất hiện để bổ sung nói rõ nghĩa của từ 主任(zhǔrèn). Ví dụ như trong cụm danh từ “北京大学医学部科研项目主任”: “北京大学” (tổ chức chủ quản), “医学部” (đơn vị chuyên môn), “科研项目” (phạm vi công việc), lần lượt là ba lớp định ngữ xác định rõ chức vụ “主任” (zhǔrèn) trong một hệ thống tổ chức cụ thể.

Ngược lại, từ vệ tinh phía sau thường gặp hơn trong các tổ hợp mang tính nghề nghiệp hoặc kỹ thuật chuyên sâu, đóng vai trò chỉ rõ lĩnh vực chuyên môn hoặc bổ sung chức danh nghề nghiệp. Một ví dụ tiêu biểu là cụm từ “主任医师”, trong đó “医师” là danh từ trung tâm về chuyên môn y tế, còn “主任” (zhǔrèn) trở thành yếu tố định ngữ thể hiện cấp bậc cao trong hệ thống chức danh nghề nghiệp. Từ đó, nghĩa của “主任” (zhǔrèn) trong “主任医师” không còn là người lãnh đạo hành chính mà là bác sĩ có trình độ cao nhất trong hệ thống y tế, có thể dịch là “bác sĩ cao cấp”. Đối với người học tiếng Trung, hiểu và dịch được từ 主任 (zhǔrèn) thành “cao cấp” ở đây ngoài ngữ cảnh ngôn ngữ, cần tìm hiểu thêm ngữ cảnh xã hội.

Đây sẽ là nền tảng để chúng tôi xác định việc dịch nghĩa của từ 主任(zhǔrèn) từ tiếng Trung sang tiếng Việt và có đối sánh giữa máy dịch và người dịch.

2.3. Ngữ cảnh trong dịch thuật

Dịch thuật là một quá trình chuyển ngữ ngôn ngữ và ý nghĩa của văn bản ở ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích. Trong quá trình này, ngữ cảnh đóng một vai trò quan trọng để tạo nên một bản dịch chất lượng. Alan Duff (1996, tr. 19) cho rằng “do mọi từ ngữ được tạo ra bằng ngữ cảnh của chính nó nên có thể khẳng định rõ ràng rằng ngữ cảnh có trước ngôn ngữ”. Cũng theo Alan Duff (1996, tr. 20), khi chúng ta dịch cần có ngữ cảnh vì phải đảm bảo được ba điểm là “điều gì” (what), “địa điểm” (where), và “hướng đến ai” (whom). Người dịch càng hiểu các yếu tố này tốt bao nhiêu thì phần dịch đạt sẽ đến mức độ chính xác bấy nhiêu. Theo Halliday (1978), nghĩa của một từ hoặc câu cần phải được hiểu dựa trên ngữ cảnh cụ thể. Trong

văn bản nguồn, người viết sẽ có chủ ý khi sắp xếp các từ, ngữ theo một trật tự nhất định nhằm diễn tả những thông điệp cần truyền tải. Vì thế, muốn hiểu chính xác nghĩa của từ, câu thì người dịch cần phải dựa vào các từ đi trước và sau phần đang được dịch. Lúc này nghĩa của từ sẽ được hiểu một cách chính xác nhất khi nó được đặt vào một ngữ cảnh cụ thể, do đó, người dịch phải hiểu bản chất ngôn ngữ của bản dịch là gì, các hình thức ngôn ngữ được dùng trong bối cảnh cụ thể này có những điểm riêng biệt nào, hướng đến ý nghĩa gì. Như vậy, dịch thuật không thể xa rời ngữ cảnh, bởi điều đó sẽ dẫn đến các hệ lụy nghiêm trọng khi sản phẩm dịch thuật được hoàn thành. Huỳnh Thị Bích Phượng (2021) cũng chỉ ra rằng ngữ cảnh hoặc bối cảnh của văn bản nguồn có vai trò thiết yếu để tạo ra văn bản đích đạt tính chính xác, tường minh, nhất là đối với câu đặc biệt.

Tiếng Việt có nhiều từ mượn từ tiếng Hán, điều này giúp người Việt dễ học tiếng Trung ở giai đoạn đầu. Tuy nhiên, khi học đến trình độ trung và cao cấp, việc âm đọc của chữ Hán trong tiếng Trung đôi khi bị nhầm lẫn hoặc đồng nhất với cách đọc tương tự trong tiếng Việt. Điều này gây khó khăn khi dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt, vì người dịch thường chỉ dịch theo âm tiếng Việt chứ không truyền tải được đúng nghĩa đầy đủ của từ gốc tiếng Trung. 主任 (zhǔrèn) là một ví dụ điển hình như vậy, nếu chỉ dựa vào hoặc lấy nguyên âm “chủ nhiệm” của từ này để làm bản dịch thì sẽ không phù hợp trong nhiều trường hợp. Trong dịch Trung - Việt, Nguyễn Thị Minh và Nguyễn Thị Hồng Nhân (2016) cho rằng: “đôi khi cần dùng từ Hán Việt để giữ màu sắc trang trọng, tuy nhiên không nên lạm dụng, dùng quá nhiều từ Hán Việt sẽ làm văn bản khó hiểu, mất đi sự trong sáng của tiếng Việt”, thậm chí không chính xác. Để dịch chính xác và phù hợp, người dịch cần dựa vào ngữ cảnh. Nếu không xem xét ngữ cảnh, bản dịch có thể bị sai lệch, gây hiểu nhầm hoặc thậm chí không có ý nghĩa. Ngữ cảnh trong chuyển ngữ ngôn ngữ cũng cần được hiểu rộng hơn bao gồm các yếu tố văn hóa, tâm lý dân tộc... là điều kiện tiên quyết tạo nên hiệu quả và chất lượng cho một bản dịch. Chẳng hạn cũng là “吃” (chī) trong tiếng Trung, nhưng khi chuyển ngữ sang tiếng Việt thì lại có nhiều nghĩa tương đương như “ăn, uống...” nên cần phải có ngữ cảnh cụ thể mà ở đây trực tiếp là các từ đi cùng với “吃” để xác định được nghĩa chính xác trong tiếng Việt. Ví dụ, “吃饭” thì dịch là ăn cơm, “吃药” phải dịch là “uống thuốc”. Tương tự, với từ 主任 (zhǔrèn), nếu yếu tố ngôn ngữ đi kèm là các đơn vị, tổ chức khác nhau, sẽ có những cách dịch khác nhau.

3. Ngữ liệu và phương pháp thu thập

3.1. Phương pháp thu thập

Nguồn ngữ liệu được lựa chọn là kho ngữ liệu tiếng Trung CCL (Center for Chinese Linguistics Peking University). Đầu tiên, nhập từ “主任” (zhǔrèn) vào khung tìm kiếm, chọn các thông số gồm “现代汉语” (tiếng Trung hiện đại) và “选择时间” (thời gian). Ở mục thời gian thì cả “开始时间” (thời gian bắt đầu) và “终止时间” (thời gian kết thúc) (thuộc khu vực tìm kiếm) đều lựa chọn “2020s” để xác định những ngữ liệu được lựa chọn đều là những ngữ liệu mới nhất và bắt đầu tìm kiếm bằng cách chọn mục “查询” (tìm kiếm).

Với những điều kiện tìm kiếm nêu trên, kết quả tìm được tổng cộng 49.726 ngữ liệu chứa từ 主任 (zhǔrèn). 200 ngữ liệu chứa từ 主任 (zhǔrèn) xuất hiện đầu tiên trong số 49.726 ngữ liệu trên được lựa chọn. Trong 200 ngữ liệu này xuất hiện những cặp ngữ liệu có thông tin trùng nhau hoàn toàn, chúng tôi xử lý bằng cách chọn 1, bỏ 1 theo nguyên tắc ngữ liệu xuất hiện sau sẽ bị loại bỏ. Sau khi loại bỏ những ngữ liệu bị trùng, tổng số ngữ liệu được sử dụng để phục vụ cho bài nghiên cứu này là 169.

3.2. Ngữ liệu

Bài viết nghiên cứu vai trò của ngữ cảnh trong chuyển ngữ ngôn ngữ trên cơ sở trường hợp của từ 主任 (zhǔrèn) trong tiếng Trung sang tiếng Việt. Sau khi thu thập ngữ liệu, kết quả cho ra 169 ngữ cảnh chứa từ 主任 (zhǔrèn) được dịch sang tiếng Việt với các nghĩa tương đương.

Chúng tôi cũng làm đối chứng cho phần dịch này khi đưa 169 ngữ cảnh chứa từ 主任 (zhǔrèn) tiếng Trung vào phần mềm Google translate để dịch sang tiếng Việt, từ đó chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa kết quả người dịch và máy dịch.

4. Kết quả và trao đổi

Trong tiếng Trung, 主任 (zhǔrèn) là từ “tên gọi của vị trí chức vụ, người phụ trách chính của một bộ phận hoặc cơ quan đoàn thể (“职位名称，一个部门或机构的主要负责人” (“现代汉语词典”) (第 7 版)². Với ý nghĩa này, từ 主任 (zhǔrèn) được sử dụng tương đối rộng, trải dài trên nhiều lĩnh vực, khu vực. Tuy nhiên, khi chuyển dịch sang tiếng Việt, bên cạnh sự chi phối của ngữ cảnh ngôn ngữ thì cần phải lưu ý đến bối cảnh xã hội, cấu trúc hệ thống chính trị. Điều này là quan trọng và cần thiết để việc dịch nghĩa của từ trở nên chính xác, quen thuộc và phù hợp với hiểu biết chung của người Việt.

4.1. Dịch nghĩa tương đương từ 主任 (zhǔrèn) của tiếng Trung sang tiếng Việt

4.1.1. Các nghĩa của từ 主任 (zhǔrèn) ở tiếng Trung chuyển ngữ sang tiếng Việt

“Từ điển Trung Việt” của Phan Văn Các và cộng sự chỉ liệt kê 主任 (zhǔrèn) với một nét nghĩa là “chủ nhiệm” (1997, tr. 1580). Cuốn “汉越词典 - Từ điển Hán Việt” (1997, tr. 875) nêu 主任 (zhǔrèn) có hai nét nghĩa, gồm “chủ nhiệm” và “trưởng ban”.

Kết quả khảo sát ngữ liệu trên sau khi chúng tôi tiến hành dịch 主任 (zhǔrèn) tiếng Trung khi chuyển ngữ sang tiếng Việt có các biểu hiện tương đương như sau:

Bảng 1

Các nghĩa chuyển dịch sang tiếng Việt của từ 主任 (zhǔrèn) tiếng Trung

Tiếng Trung	Tiếng Việt
Zhǔrèn	1. Chánh văn phòng
	2. Chủ nhiệm
	3. Giáo viên chủ nhiệm
	4. Chủ tịch
	5. Đội trưởng
	6. Trưởng thôn
	7. Giám đốc
	8. Tổng giám đốc
	9. Trưởng ban
	10. Trưởng khoa
	11. Trưởng phòng
	12. Trưởng trạm

² Institute of Linguistics, Chinese Academy of Social Sciences. (Ed.). (2016). 现代汉语词典 (7th ed.) [Contemporary Chinese dictionary (7th ed.)]. The Commercial Press.

13. Trưởng đại diện
14. Viện trưởng
15. Vụ trưởng
16. Quản đốc
17. Thư ký
18. Tổ trưởng
19. Nghiên cứu viên cao cấp/ điều tra viên cao cấp/ bác sĩ cao cấp....

Có thể thấy, trong tiếng Trung, từ 主任 (zhǔrèn) chỉ đảm nhiệm ý nghĩa “người đứng đầu một tổ chức, đơn vị hoặc có trình độ chuyên môn cao” trải rộng ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề. Tuy nhiên, khi chuyển ngữ sang tiếng Việt, theo khảo sát có tới 19 từ ngữ khác nhau tương ứng với từng lĩnh vực cụ thể. Như vậy, về mặt nghĩa biểu niệm, 主任 (zhǔrèn) hay 19 từ ngữ trong tiếng Việt như ở bảng trên đều giống nhau nhưng nghĩa biểu vật hay tên gọi cho cùng chức vụ đó lại khác nhau. Trong tiếng Trung, với một tên gọi 主任 (zhǔrèn) nhưng tiếng Việt lại có 19 cách biểu đạt khác nhau cho “một cái được biểu hiện” là chức vụ đứng đầu của một tổ chức, đơn vị. Điều này là bằng chứng rõ ràng cho thấy tầm quan trọng của ngữ cảnh trong chuyển ngữ từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích và ngược lại. Nếu người dịch không hiểu ngữ cảnh bao gồm ngữ cảnh ngôn ngữ, ngữ cảnh xã hội thì việc chuyển dịch chắc chắn sẽ có lỗi sai do không dùng đúng tên gọi tương ứng ở ngôn ngữ cần dịch.

Trong các nghĩa được dịch sang tiếng Việt, trên ngữ liệu 169 ngữ cảnh chứa từ 主任 (zhǔrèn), các nghĩa chuyển ngữ sau đây có tần số xuất hiện nhiều nhất:

Bảng 2

Tần số xuất hiện các từ ngữ ở tiếng Việt tương ứng với 主任 (zhǔrèn) của tiếng Trung

STT	Từ ngữ tương ứng với 主任 (zhǔrèn)	Số lượng
1	Giám đốc	44/169
2	Chủ nhiệm	29/169
3	Trưởng phòng	28/169
4	Chủ tịch	20/169
5	Trưởng ban	8/169
6	Chánh văn phòng	7/169

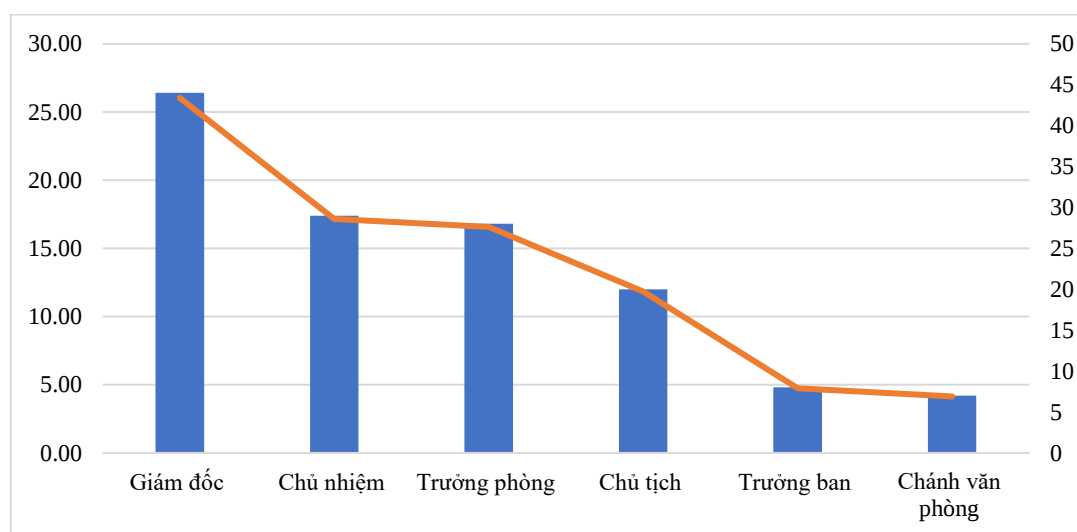
Bảng số liệu cho thấy “giám đốc” được ghi nhận là từ ngữ có tần số xuất hiện nhiều nhất trong 169 ngữ cảnh được lựa chọn, lên tới 44 lần. Điều này cho thấy từ này có mức độ phổ quát cao và dường như có mức độ bao phủ trên nhiều lĩnh vực khác nhau, chứ không đơn thuần chỉ là vị trí cao nhất của một công ty, một đơn vị kinh doanh. Tiếp đến là từ “chủ nhiệm” (29 lần), “trưởng phòng” (28 lần), “chủ tịch” (21 lần). Dễ dàng nhận thấy, đây đều là những từ có khả năng xuất hiện ở nhiều bối cảnh khác nhau, nhất là cùng với sự thay đổi của xã hội, chúng đã được dùng một cách linh hoạt và trải rộng ở nhiều hệ thống cơ quan đơn vị hành chính.

Khi tiến hành chuyển ngữ nghĩa tương đương của từ 主任 (zhǔrèn) sang tiếng Việt, nhóm nghiên cứu đã dựa vào các tiêu chí với thứ tự ưu tiên sau đây: (i) loại hình đơn vị, (ii) từ vệ tinh thứ nhất, (iii) từ vệ tinh thứ hai (thậm chí từ vệ tinh thứ ba nếu cảm thấy chưa chắc chắn về ngữ cảnh). Để có thể chuyển dịch chính xác, đặc biệt phù hợp với cách gọi tương đương trong các đơn vị hành chính ở Việt Nam, nhóm nghiên cứu thường kết hợp các tiêu chí (i) và (ii). Ví dụ, từ 主任 (zhǔrèn) được dịch thành “trưởng phòng” trong câu “公安部刑事侦查局打拐办副主任孟庆甜介绍……” (Mạnh Khánh Điềm, Phó Trưởng phòng Phòng chống tội phạm mua bán người thuộc Cục điều tra hình sự, Bộ Công an, ...); dịch thành “giám đốc” trong

câu “……莒县党员干部现代远程教育中心主任、县委组织部组织科长王家宏说” (Ông Vương Gia Hồng, Giám đốc Trung tâm đào tạo từ xa cán bộ đảng viên của huyện Cử ...), nhóm phải dựa vào những tiêu chí đã nói ở trên. Theo đó, dịch là “trưởng phòng” thường là người đứng đầu một đơn vị “phòng”, “giám đốc” có thể là tên gọi người đứng đầu đơn vị “trung tâm, công ty, ...”. Nhờ những yếu tố này, việc lựa chọn từ ngữ dịch sang tiếng Việt sẽ chính xác, quan trọng hơn là phù hợp với tên gọi, chức danh thường dùng trong hệ thống của xã hội Việt Nam.

Biểu đồ 1

Tỉ lệ xuất hiện của các nghĩa chuyển dịch từ 主任 (zhǔrèn) sang tiếng Việt



Biểu đồ chỉ ra, tần số xuất hiện của nghĩa “giám đốc” đạt tỉ lệ cao nhất trong 19 nghĩa đã chỉ ra ở phần (4.1.1) đạt 26,04%, tiếp đó là chủ nhiệm 17,16%, trưởng phòng 16,57% và ít hơn như: trưởng ban 4,73%, chánh văn phòng chỉ 4,14%.

Phân tích chi tiết ngữ liệu, tỉ lệ nêu trên phù hợp thực tế khách quan. Thứ nhất, hiện nay các cơ quan, đơn vị, kể cả trong hay ngoài nhà nước đều có xu thế hiện đại hóa, cổ phần... nên tỉ lệ từ “giám đốc” xuất hiện nhiều. Ví dụ, trong trường đại học, viện nghiên cứu, cũng có những trung tâm mà người đứng đầu gọi là “giám đốc”. Thứ hai, hiện nay đã có những xu thế thay đổi cách gọi tên sao cho “mang hơi thở thời đại”. Chẳng hạn như trước đây, mô hình hợp tác xã luôn có người đứng đầu là “chủ nhiệm”, thì nay, với các hợp tác xã hiện đại, người đại diện pháp lí là “giám đốc”; trước đây, các hội, hiệp hội có thể gọi người đứng đầu là “hội trưởng”, nhưng nay, tùy qui mô, loại hình hiệp hội mà có thể gọi là “chủ tịch”.

Tỉ lệ từ được dịch thành các chức danh như “trưởng ban” hay “chánh văn phòng” tương đối thấp phản ánh đúng thực tế hiện nay về số lượng các “ban” và “văn phòng” trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Thông thường, mỗi cơ quan hành chính, sự nghiệp chỉ có một văn phòng, nhưng có thể có nhiều phòng. “Phòng là một đơn vị chức năng có nhiệm vụ cụ thể và chuyên môn hóa. Mỗi phòng thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực của mình và báo cáo trực tiếp cho các cấp quản lý. Ban: Là một đơn vị có vai trò chỉ đạo hoặc giám sát ở phạm vi rộng hơn, có cấu trúc tổ chức phức tạp hơn và bao gồm nhiều phòng ban khác nhau”³. Như vậy, “ban” chỉ xuất hiện ở những cơ quan có bộ máy phức tạp, nhiều tầng, có nhiều

³ Bùi Đức Huy (2025), truy cập lúc 11 giờ ngày 27.4.2025 tại <https://maisoninterior.vn/kien-thuc/cac-phong-ban-trong-cong-ty>.

phòng bên dưới hoặc ở đơn vị trực thuộc. Đó cũng là lí do “trưởng phòng” chiếm 16,57%, trong khi “trưởng ban” chỉ có 4,73%.

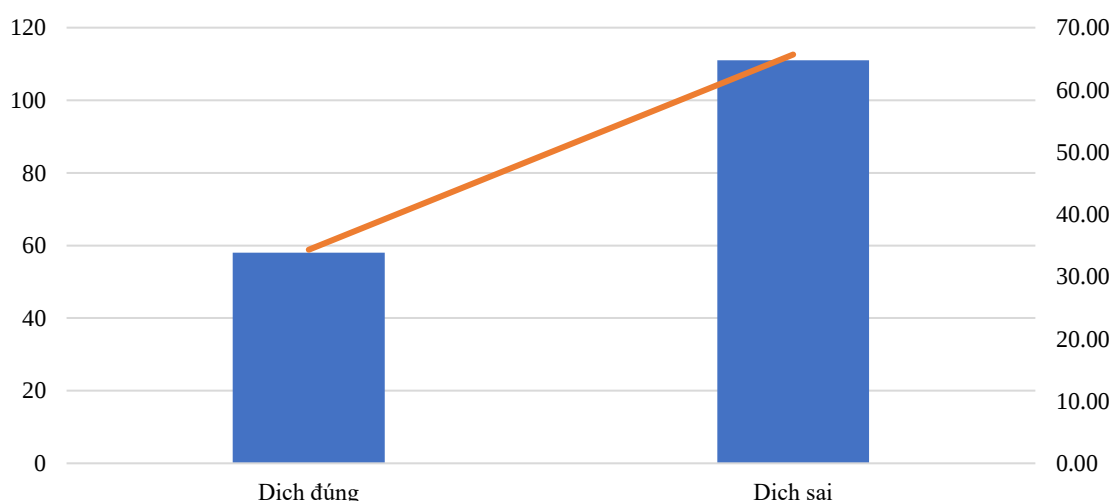
4.1.2. Các nghĩa của từ 主任 (zhǔrèn) qua dịch máy

Khi cho 169 ngữ cảnh chứa từ 主任 (zhǔrèn) vào Google translation, kết quả thu được có 14 từ ngữ tương đương được dịch là: giám đốc, chủ nhiệm, trưởng ban, trưởng ủy ban, chủ tịch, trưởng văn phòng, viện trưởng, nhà nghiên cứu cao cấp, thành viên cấp cao, thư ký trưởng, nhà nghiên cứu cao chính, trưởng khoa, giáo viên chủ nhiệm, trưởng thôn. Chưa tính đến việc các từ ngữ này đạt mức độ dịch đúng, sai ra sao thì sẽ thấy khi dịch 主任 (zhǔrèn) sang tiếng Việt, máy đã không có những cách dịch tương ứng, phù hợp như người dịch. Đó là các từ ngữ: chánh văn phòng, trưởng đại diện, đội trưởng, trưởng trạm (y tế), viện trưởng, vụ trưởng, quản đốc, các chức danh “cao cấp” gắn với nghề nghiệp (nghiên cứu viên cao cấp, điều tra viên cao cấp, kĩ sư cao cấp, bác sĩ cao cấp).

Xem xét đến chất lượng dịch máy, tỉ lệ dịch đúng sai của máy với trường hợp từ 主任 (zhǔrèn) được thể hiện trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 2

Tỉ lệ đúng sai của máy dịch từ 主任 (zhǔrèn)



Kết quả cho thấy tỉ lệ máy dịch sai là trên 65% còn tỉ lệ dịch đúng chỉ đạt trên 34%. Điều này cho thấy rằng mặc dù công nghệ dịch máy đã đạt được nhiều tiên bộ đáng kể, song vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định trong việc xử lý hiện tượng đa nghĩa của từ ngữ. Cụ thể, khi một đơn vị từ vựng trong ngôn ngữ nguồn chỉ có một hình thức biểu đạt nhưng được sử dụng ở nhiều ngữ cảnh khác nhau, mà ngôn ngữ đích lại đòi hỏi các cách diễn đạt riêng biệt tương ứng với từng ngữ cảnh, hệ thống dịch máy thường không xác định được nghĩa phù hợp. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tỷ lệ sai sót vẫn ở mức cao trong kết quả dịch. Qua đó, chúng ta càng thấy được vai trò quan trọng của ngữ cảnh và việc nhận diện ngữ cảnh gắn với từ ngữ cần được chuyển ngữ để có một kết quả dịch thuật chính xác. Để có thể tìm hiểu máy dịch đã gặp những khó khăn gì trong quá trình chuyển ngữ từ 主任 (zhǔrèn) trong tiếng Trung sang tiếng Việt, cùng xem bảng sau:

Bảng 3*Bảng số lượng dịch đúng và sai của máy dịch*

	Dịch đúng	Dịch sai
Giám đốc	44	80
Chủ tịch	7	8
Chủ nhiệm	3	7
Trưởng ban	0	4
Trưởng văn phòng	0	3
Viện trưởng	0	2
Trưởng khoa	1	1
Trưởng ủy ban	0	1
Giáo viên chủ nhiệm	1	0
Trưởng thôn	2	0
Nhà nghiên cứu cao cấp	0	1
Thành viên cấp cao	0	1
Thư ký trưởng	0	1
Nhà nghiên cứu cao chính	0	1
Tổng	58	111

Với những danh từ như “giám đốc”, “chủ tịch”, “chủ nhiệm”, tỉ lệ dịch sai so với dịch đúng luôn gấp từ 1,5 lần đến gần 2,5 lần. Đối với các từ ngữ khác như “trưởng ban”, “trưởng ủy ban”, “trưởng đại diện”, “viện trưởng”, máy dịch sai 100%. Như vậy, có thể thấy, nếu không hiểu và bám sát vào ngữ cảnh xã hội thì khi chuyển ngữ sẽ chỉ dừng lại ở việc dịch ra được đúng nghĩa nhưng không phù hợp với cách sử dụng của ngôn ngữ được dịch. Điều này con người làm tốt hơn máy móc bởi con người sẽ hiểu và cập nhật được những thay đổi của bối cảnh xã hội, hệ thống hành chính chính xác hơn máy.

4.1.3. So sánh nghĩa của từ 主任 (zhǔrèn) giữa người dịch và máy dịch

Hiện nay, trong hoạt động dịch thuật, việc ứng dụng AI không phải là điều quá xa lạ. Tuy nhiên, kết quả của dịch máy thế nào, người ta sử dụng các kết quả ấy ra sao thì lại là một vấn đề. Kết quả khảo sát trường hợp từ 主任 (zhǔrèn) cho thấy dịch máy chỉ đạt 34% tỉ lệ dịch đúng. Đây là một con số quá khiêm tốn và cho thấy rằng dù hiện nay AI trong dịch thuật được cải tiến nhiều nhưng so với người dịch vẫn là một khoảng cách rất lớn, đặc biệt là dịch thuật ngữ đặc thù, ở đây là từ ngữ chỉ chức vụ.

Bài viết cũng so sánh cụ thể những từ ngữ tương ứng với nghĩa 主任 (zhǔrèn) trong tiếng Trung được nhóm dịch đúng sang tiếng Việt so với máy dịch. Kết quả cho thấy như sau:

Bảng 4*Bảng máy dịch nghĩa sai so với người dịch*

STT	Người dịch	Máy dịch	Số lượng (dịch sai)
1	Chánh văn phòng	Giám đốc	5
		Chủ nhiệm	2
2	Chủ nhiệm	Giám đốc	20
		Trưởng ban	2
		Trưởng ủy ban	1
		Chủ tịch	3
3	Trưởng đại diện	Giám đốc	3
		Trưởng văn phòng	3

4	Chủ tịch	Chủ nhiệm	5
		Giám đốc	8
		Trưởng ban	1
5	Đội trưởng	Giám đốc	1
6	Trưởng thôn	Giám đốc	1
		Chủ tịch	1
7	Tổng giám đốc	Giám đốc	1
8	Trưởng ban	Chủ tịch	2
		Giám đốc	6
9	Trưởng khoa	Giám đốc	1
10	Trưởng phòng	Giám đốc	25
		Viện trưởng	2
		Trưởng ban	1
11	Trưởng trạm	Giám đốc	1
12	Viện trưởng	Giám đốc	1
13	Vụ trưởng	Giám đốc	1
14	Quản đốc	Giám đốc	1
15	Thư ký	Giám đốc	1
16	Tổ trưởng	Giám đốc	4
17	Zhǔrèn + X	Nhà nghiên cứu cao cấp	1
	Nghiên cứu viên cao cấp/ điều tra viên cao cấp/ ủy viên cao cấp/ chuyên viên cao cấp	Chủ tịch	2
		Thành viên cấp cao	1
		Thư ký trưởng	1
		Nhà nghiên cứu cao chính	2
		Trưởng khoa	1

Bảng trên chỉ ra nếu người dịch là một từ tương ứng với 主任 (zhǔrèn) thì máy dịch thường có ít nhất 2 phiên bản khác nhau. Từ được máy dịch nhiều nhất là “giám đốc”, cho thấy máy sẽ chọn dịch những từ có mức độ phổ biến cao. Có thể so sánh để thấy tầm quan trọng của việc nhận diện ngữ cảnh sẽ quyết định việc dịch đúng hay sai.

Ví dụ 1:

安徽省委机构编制委员会办公室主任郭本纯介绍……

Máy dịch: Guo Benchun, giám đốc Văn phòng Ủy ban Tổ chức và Thành lập Tỉnh ủy An Huy, đã giới thiệu...

Người dịch: Quách Bản Thuần, Chánh Văn phòng Văn phòng Ban Tổ chức tỉnh ủy An Huy giới thiệu...

Trong ví dụ trên, thao tác nhận diện có thể căn cứ vào loại hình đơn vị: cơ quan đảng, từ vệ tinh số 1: văn phòng, từ vệ tinh số 2: ủy ban tổ chức, từ vệ tinh số 3: tỉnh ủy để có thể khu biệt hẹp dần lại các cách dịch, theo cách hẹp hơn, và cuối cùng xác định chính xác cách dịch là “chánh văn phòng”.

Ví dụ 2:

作者为原中央党史研究室副主任

Máy dịch: Tác giả là nguyên Phó giám đốc Văn phòng Nghiên cứu Lịch sử Trung ương Đảng.

Người dịch: Tác giả là nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Lịch sử Trung ương Đảng.

Với ví dụ 2, từ chuyên ngữ của từ “主任” (zhǔrèn) có thể được xác định thông qua loại hình đơn vị: cơ quan nghiên cứu (trực thuộc Trung ương Đảng), ngoài ra, còn là đơn vị nghiên cứu về lịch sử Trung ương Đảng, do đó, lựa chọn cách dịch là “viện trưởng” sẽ phù hợp, chứ không phải là “giám đốc”.

Ở Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao của Chính phủ thông thường là đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng kinh tế văn hoá, phái đoàn. Nếu cơ quan ngoại giao của hai nước có quan hệ bình thường, người đứng đầu gọi là “đại sứ”, nếu cơ quan ở khu vực phi chính trị, thường chỉ có “văn phòng kinh tế văn hoá” (như Đài Loan), người đứng đầu gọi là “chủ nhiệm, trưởng văn phòng”, nếu là cơ quan đại diện đặt tại các tổ chức quốc tế ở nước ngoài, được gọi là “trưởng phái đoàn”.

Quan sát trong quá trình xử lý tư liệu, chúng tôi nhận thấy các trường hợp máy dịch sai là do không nhận diện được chính xác loại hình đơn vị để có thể tìm được từ phù hợp chỉ chức vụ đó. Máy chỉ xác nhận đúng nghĩa của 主任 (zhǔrèn) sang tiếng Việt là người đứng đầu lãnh đạo một đơn vị nào đó. Tuy nhiên, trong mỗi một hệ thống hành chính sẽ có những cách gọi tương ứng cho cùng một vị trí đó. Chẳng hạn, trường hợp 主任 (zhǔrèn) chuyển ngữ sang tiếng Việt là “chánh văn phòng” do dựa vào đặc điểm loại hình đơn vị (cơ quan đảng, cơ quan hành chính, cơ quan chuyên trách của tỉnh ủy, huyện ủy) cùng với từ ngữ vệ tinh thứ nhất (văn phòng tỉnh ủy, văn phòng ban đối ngoại, văn phòng huyện ủy...). Vấn đề ngữ cảnh xã hội này máy chưa phát hiện, nên có trường hợp dịch thành “giám đốc” hoặc “chủ nhiệm”.

Có thể nói, người dịch không chỉ dựa vào ngữ cảnh ngôn ngữ mà còn tìm hiểu ngữ cảnh xã hội để lựa chọn được tên gọi chức vụ cho phù hợp nhất trong từng trường hợp. Đây vẫn là một thách thức rất lớn cho máy dịch, và cũng là không gian cho các nhà nghiên cứu để nâng cao chất lượng dịch máy.

5. Kết luận

Khảo sát chuyển ngữ 主任 (zhǔrèn) của tiếng Trung sang tiếng Việt cho thấy tầm quan trọng của ngữ cảnh trong quá trình hiểu nghĩa của từ cũng như trong hoạt động dịch thuật. Nếu tách rời ngữ cảnh, nghĩa của từ có thể trở nên mơ hồ hoặc bị hiểu sai lệch. Với việc chuyển ngữ, không hiểu các ngữ cảnh cần thiết liên quan đến từ, câu cần dịch thì khó đảm bảo đúng thông điệp mà câu ở ngôn ngữ nguồn muốn truyền tải.

Cùng với sự phát triển công nghệ, ứng dụng AI vào dịch thuật không còn trở nên xa lạ. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý trong việc sử dụng kết quả dịch thuật của AI sao cho hiệu quả để đảm bảo được sự chính xác của văn bản dịch. Kết quả nghiên cứu trường hợp dịch 主任 (zhǔrèn) sang tiếng Việt cho thấy vẫn có khoảng cách lớn giữa người dịch và máy dịch. Vậy nên, phải chăng chỉ nên coi máy dịch như một công cụ hỗ trợ để đẩy nhanh tiến độ trong hoạt động dịch thuật chứ không phụ thuộc hoặc phó mặc hoàn toàn cho máy.

Tài liệu tham khảo

- Alan, D. (1996). *Translation*. Oxford University Press.
- Do, H. C. (1999). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt [Vietnamese semantics and vocabulary]*. Vietnam Education Publishing House.
- Dong, T. S. (2024). Giải pháp nâng cao năng lực dịch viết cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Hải Phòng [Solutions to enhance translation writing competence for Chinese language majors at Haiphong University]. *Journal of educational equipment: Applied research*, 321(2), 174-176. https://r.search.yahoo.com/_ylt=AwrO5p4SDOlowGwDuw9XNyoA;_ylu=Y29sbwNncTEEcG9zAzEEdnRpZAMEc2VjA3Ny/RV=2/RE=1761313043/RO=10/RU=https%3a%2f%2ftest.vjol.info.vn%2findex.php%2ftctbgd%2farticle%2fdownload%2f103660%2f87392%2f/RK=2/RS=AMZBw6EkzIc9d5GCofRamUT1bEU-
- Halliday, M. (1978). *Language as Social Semiotic*. Arnold.
- Hoang, P. (2003). *Logic – Ngôn ngữ học [Logic - Linguistics]*. Da Nang Publishing House.

- Hoang, T. C., & Nguyen, T. P. M. (2021). *Giáo trình từ vựng tiếng Việt [Vietnamese vocabulary textbook]*. Vinh University Publishing House.
- Hou, H. J., & Mai, W. L. (1997). *汉越词典 - Từ điển Hán Việt [Chinese-Vietnamese dictionary]*. The Commercial Press.
- Huynh, T. B. P. (2020). Bàn về việc dịch câu đặc biệt trong tiếng Việt sang tiếng Anh [On translating special sentences from Vietnamese into English]. *Vietnam Trade and Industry Review - Research Results in Scientific and Technological Applications*, 27. <https://tapchicongthuong.vn/ban-ve-viec-dich-cau-dac-biet-trong-tieng-viet-sang-tieng-anh-77952.htm#:~:text=T%C3%93M%20T%E1%BA%AET%20Vi%E1%BB%87t%20C%20d%E1%BB%8Bch%20Vi%E1%BB%87t%20%2D%20Anh>
- Institute of Linguistics, Chinese Academy of Social Sciences. (Ed.). (2016). *现代汉语词典 (7th ed.) (Contemporary Chinese dictionary (7th ed.))*. The Commercial Press.
- Mai, N. C., Vu, D. N., & Hoang, T. P. (2009). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt [Fundamentals of linguistics and Vietnamese]*. Vietnam Education Publishing House.
- Nguyen, T. G. (2014). *Nghĩa học Việt ngữ [Vietnamese semantics]*. Vietnam Education Publishing House.
- Nguyen, T. M., & Nguyen, T. H. N. (2016). Dịch văn bản chính luận Trung Việt: Những điều cần lưu ý [Translating Chinese-Vietnamese political commentary texts: Points to note]. *VNU Journal of Science: Foreign Studies*, 32(1), 66–68. <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/4988>
- Nguyen, T. L. K., & Vu, T. A. (2007). *Ngữ nghĩa học [Semantics]*. Vietnam Education Publishing House.
- Nguyen, T. T. T. (2014). Bối cảnh và ngữ cảnh trong việc sử dụng từ vựng khi dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt [Context and co-text in choosing words in French-Vietnamese translation]. *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, 2(75), 82-84. <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/2786>
- Phan, V. C. (1997). *Từ điển Trung Việt [Chinese-Vietnamese dictionary]*. Social Sciences Publishing House.